

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2948/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 03 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án phát triển cây trồng, vật nuôi chủ lực gắn với chế biến, bảo quản liên kết chuỗi giá trị sản phẩm trên địa bàn tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 18/7/2023 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1059/QĐ-TTg ngày 14/9/2023 phê duyệt Quy hoạch tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050; số 625/QĐ-TTg ngày 11/7/2024 về việc ban hành kế hoạch thực hiện Quyết định số 1059/QĐ-TTg ngày 14/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Công văn số 858/BNNMT-KHTC ngày 26/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc ý kiến Đề án phát triển cây trồng vật nuôi chủ lực gắn với chế biến, bảo quản liên kết chuỗi giá trị sản phẩm trên địa bàn tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Kết luận số 133-KL/TU ngày 23/6/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Đề án phát triển cây trồng vật nuôi chủ lực gắn với chế biến, bảo quản liên kết chuỗi giá trị sản phẩm trên địa bàn tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 8140/TTr-QLKT&KHCN ngày 30/6/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án phát triển cây trồng vật nuôi chủ lực gắn với chế biến, bảo quản liên kết chuỗi giá trị sản phẩm trên địa bàn tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, với những nội dung chủ yếu sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển sản xuất các cây trồng, vật nuôi chủ lực của tỉnh Nghệ An theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, hiệu quả và bền vững; hình thành các vùng sản

xuất hàng hóa nông sản tập trung quy mô lớn, gắn với chế biến, bảo quản, xây dựng thương hiệu và chuỗi giá trị. Từng bước chuyển đổi sang nông nghiệp sinh thái, tuần hoàn, ứng dụng công nghệ cao và nông nghiệp số, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu, góp phần xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện, thích ứng với biến đổi khí hậu và hội nhập quốc tế.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Giai đoạn 2026 -2030

Tập trung phát triển 09 cây trồng (Lúa, Sắn nguyên liệu, Mía nguyên liệu, Rau củ quả, Chè công nghiệp, Cam, Dứa, Dược liệu và Gõ nguyên liệu) và 06 vật nuôi (Bò thịt, Bò sữa, Lợn, Gia cầm, Tôm, Cá) chủ lực gắn với chế biến, bảo quản và liên kết chuỗi giá trị sản phẩm của tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, cụ thể:

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất các cây trồng, vật nuôi chủ lực giai đoạn 2026-2030: Bình quân đạt 5 - 5,5%/năm.

- Cơ cấu bình quân các cây trồng, vật nuôi chủ lực đóng góp vào tổng ngành nông, lâm thủy sản (theo giá hiện hành) giai đoạn 2026 -2030 chiếm: 80 - 85%;

- Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm của các cây trồng, vật nuôi chủ lực/tổng kim ngạch xuất khẩu ngành nông, lâm, thủy sản giai đoạn 2026-2030 chiếm 93 - 95%.

- Duy trì các chuỗi liên kết cung ứng thực phẩm nông lâm, thủy sản an toàn hiện có. Phát triển 100 - 150 chuỗi liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ sản phẩm nông, lâm, thủy sản, với sự tham gia của trên 150 - 165 doanh nghiệp, 300 hợp tác xã, 100% sản phẩm trong chuỗi liên kết được kiểm soát chặt chẽ về chất lượng tại tất cả các công đoạn: sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ.

- Các chỉ tiêu sản xuất cây trồng, vật nuôi chủ lực đến năm 2030 (*Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo*).

2.2. Tầm nhìn đến năm 2045

Đến năm 2045, tỉnh Nghệ An phát triển nông nghiệp hiện đại, sinh thái, hiệu quả và hội nhập quốc tế, đóng vai trò trụ cột trong phát triển kinh tế nông thôn và đảm bảo an ninh lương thực - thực phẩm bền vững.

- 100% cây trồng, vật nuôi chủ lực có các vùng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp số và tuần hoàn; kết nối chặt chẽ với công nghiệp chế biến, bảo quản và hạ tầng logistics.

- 100% cây trồng, vật nuôi chủ lực có chuỗi giá trị sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế, thương hiệu mạnh trên thị trường trong nước và quốc tế.

- Hình thành lực lượng lao động chuyên nghiệp trong các HTX và doanh nghiệp nông nghiệp, làm chủ khoa học – công nghệ, thương mại điện tử, kinh tế số và thích ứng với biến đổi khí hậu.

II. NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI CHỦ LỰC TỈNH NGHỆ AN

1. Nhiệm vụ phát triển cây trồng chủ lực gắn với chế biến, bảo quản theo chuỗi giá trị

1.1. Cây Lúa

- Sản xuất: Tập trung sản xuất ổn định diện tích 163.500 ha/2 vụ (sản lượng 932.000 tấn/năm), có truy xuất nguồn gốc. Sử dụng giống lúa chất lượng cao chiếm trên 90% trong cơ cấu giống lúa hàng năm. Mở rộng diện tích sản xuất lúa theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ, giảm phát thải. Áp dụng cơ giới hóa đồng bộ và chuyển đổi số trong sản xuất trên 20.000 ha. Hình thành 30 - 40 chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ, đảm bảo tiêu thụ 50% sản lượng qua hợp đồng.

- Chế biến: Nâng công suất lên 700.000 - 800.000 tấn/năm. Hiện đại hóa trên 50% cơ sở, phát triển chế biến sâu và xây dựng 3 - 5 trung tâm chế biến cùng hệ thống logistics hiện đại. Tăng tỷ lệ sử dụng phụ phẩm (rơm, rạ,...) làm phân bón hữu cơ, thức ăn chăn nuôi.

1.2. Cây Sản nguyên liệu

- Sản xuất: Ổn định diện tích 12.000 ha (sản lượng 312.000 tấn/năm) tại vùng trung du, miền núi. Sử dụng giống cao sản trên 90% (tinh bột $\geq 25\%$), kháng bệnh tốt. Phát triển 10 - 15% diện tích theo tiêu chuẩn VietGAP, công nghệ cao. Hình thành 15 - 20 chuỗi liên kết sản xuất - bao tiêu sản phẩm có hợp đồng.

- Chế biến: Duy trì 03 nhà máy hiện có, tập trung nâng cấp công nghệ và chế biến sâu (các sản phẩm: cốm sinh học, tinh bột biến tính,...). Phát triển hạ tầng logistics và điểm trung chuyển. Tăng tỷ lệ sử dụng phụ phẩm (vỏ, bã sắn) làm phân bón hữu cơ, thức ăn chăn nuôi.

1.3. Cây Mía nguyên liệu

- Sản xuất: Phát triển mở rộng diện tích đạt 25.700 ha (sản lượng 2,2 triệu tấn/năm). Trên 90% sử dụng giống cao sản, CCS cao ($\geq 10\%$); ứng dụng cơ giới hóa đồng bộ. Đạt 35 - 40% diện tích theo VietGAP/công nghệ cao (≈ 10.000 ha). Hình thành 12 - 15 chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ - chế biến với các nhà máy đường trên địa bàn.

- Chế biến: Duy trì 03 nhà máy hiện có, đầu tư nâng cấp công nghệ để tăng tỷ lệ thu hồi đường. Phát triển chế biến sâu, đa dạng sản phẩm (rượu, cốm, điện sinh khối). Phát triển kinh tế tuần hoàn, tận dụng toàn diện phụ phẩm (bã mía \rightarrow điện, mật rỉ \rightarrow cốm/thức ăn) để tối đa hóa hiệu quả và giảm thiểu ô nhiễm.

1.4. Rau củ quả

- Sản xuất: Phát triển diện tích đến năm 2030 đạt 45.000 ha (sản lượng 765.000 tấn). Mở rộng diện tích đạt 4.500 ha ứng dụng công nghệ cao (nhà màng, tưới tự động,...), đạt 25 - 30% diện tích theo VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ. Phát triển mã số vùng trồng và sản xuất theo vùng chuyên canh. Phát triển 100 - 120 HTX tham gia chuỗi, hình thành 20 - 25 chuỗi liên kết bền vững để bao tiêu sản phẩm. Kết hợp sản xuất với du lịch nông nghiệp, farmstay tại các vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao và đặc sản miền núi.

- Chế biến, bảo quản: Ưu tiên đầu tư cơ sở chế biến quy mô vừa và nhỏ, tập trung vào chế biến sâu (sấy, đông lạnh, đóng hộp sẵn,...), ứng dụng công nghệ bảo quản sau thu hoạch (sơ chế, đóng gói, kho lạnh, khí điều biến,...). Xây dựng hệ thống kho lạnh, trung tâm sơ chế/logistics và vận tải chuyên dụng lạnh, ứng

dụng số hóa trong quản lý chuỗi cung ứng. Hình thành 10 - 15 doanh nghiệp chế biến quy mô vừa và nhỏ, đưa 10 - 15 sản phẩm đạt tiêu chuẩn xuất khẩu. Tận dụng phế phụ phẩm (lá, rễ, vỏ, phần hư hỏng) để sản xuất phân hữu cơ vi sinh, chiết xuất tinh dầu, enzyme hoặc làm thức ăn chăn nuôi, giảm thiểu ô nhiễm và tăng giá trị.

1.5. Chè công nghiệp

- Sản xuất: Mở rộng phát triển diện tích đạt 12.000 ha, sản lượng 155.000 - 160.000 tấn chè búp tươi/năm. Tập trung tại vùng truyền thống và phát triển chè Shan Tuyết đặc sản (Na Ngoi, Mường Lống) gắn với du lịch. 100% diện tích trồng mới, tái canh sử dụng giống chất lượng cao, kháng bệnh (PH8, LDP1, Shan Tuyết). Phần đầu 60 - 70% diện tích đạt chuẩn VietGAP và 10 - 15% đạt chuẩn hữu cơ, GlobalGAP, giảm phát thải. Áp dụng cơ giới hóa đồng bộ (làm đất, thu hái bán tự động), tưới tiết kiệm, sử dụng phân bón hữu cơ, sinh học và số hóa trong quản lý vùng nguyên liệu (mã số vùng trồng, nhật ký điện tử,...). Hình thành 12 - 15 chuỗi liên kết sản xuất – chế biến – tiêu thụ, với 100% doanh nghiệp lớn ký hợp đồng bao tiêu nguyên liệu. Thúc đẩy 50 HTX tham gia chuỗi. Phát triển mô hình du lịch trải nghiệm vùng chè (Đảo chè Thanh An, chè Shan Tuyết Kỳ Sơn,...) kết hợp sinh thái - văn hóa.

- Chế biến: Nâng cấp công nghệ và quy mô của 55 cơ sở chế biến hiện có. Khuyến khích đầu tư dây chuyền chế biến sâu, tự động hóa để đa dạng hóa sản phẩm và tăng giá trị (chè xanh cao cấp, chè hòa tan, chè hữu cơ,...). Phát triển công nghệ bảo quản hiện đại (sấy nhiệt độ thấp, hút chân không) và xây dựng hệ thống logistics hiện đại (trung tâm thu gom, sơ chế, vận chuyển nhanh). Tận dụng bã chè làm phân bón hữu cơ vi sinh, thức ăn chăn nuôi, làm nguyên liệu trà túi lọc. Lá chè già, cành làm nhiên liệu sinh học hoặc chiết xuất dược phẩm, mỹ phẩm. Khuyến khích đầu tư dây chuyền chế biến phụ phẩm.

1.6. Cây Cam

- Sản xuất: Phát triển mở rộng diện tích đạt 4.000 ha (sản lượng 57.600 tấn/năm), tập trung vào các giống đặc sản, giá trị cao (Cam Xã Đoài, Cam V2, Cam không hạt,...). Tập trung tại các vùng truyền thống có điều kiện sinh thái phù hợp phát triển vùng cam. Phần đầu 1.500 ha đạt VietGAP và 300 - 500 ha đạt hữu cơ, GlobalGAP. Áp dụng cơ giới hóa (tưới nhỏ giọt, phun thuốc), công nghệ số (giám sát, truy xuất nguồn gốc,...), và sử dụng giống sạch bệnh. Phát triển 15 - 20 HTX chuyên canh cam. Hình thành tối thiểu 20 chuỗi liên kết hiệu quả, với 60 - 70% sản phẩm tiêu thụ qua hợp đồng bao tiêu. Phát triển du lịch trải nghiệm, sinh thái gắn với vùng cam đặc sản và tổ chức Lễ hội Cam Vinh.

- Chế biến: Khuyến khích 5 - 10 doanh nghiệp/HTX đầu tư công nghệ hiện đại để chế biến sâu (nước ép, sấy dẻo, đông lạnh, tinh dầu vỏ cam cho dược mỹ phẩm, thức ăn chăn nuôi). Thu hút đầu tư các cơ sở bảo quản, kho lạnh, kho mát ngay tại vùng nguyên liệu, áp dụng công nghệ bảo quản tiên tiến (khí điều chỉnh, ozone) để kéo dài thời gian bảo quản (từ 7 - 10 ngày lên 20 - 30 ngày). Phát triển logistics chuyên dụng lạnh kết nối thị trường lớn. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, phần đầu đạt kim ngạch xuất khẩu 5 - 10 triệu USD/năm (cam tươi và chế

phẩm,...) ra các thị trường tiềm năng (Nhật Bản, EU, Hàn Quốc). Tận dụng phế phụ phẩm (vỏ, bã, lá, hạt) để chế biến thành tinh dầu, bột vỏ cam, thức ăn gia súc và phân hữu cơ sinh học, hỗ trợ mô hình kinh tế tuần hoàn và giảm thiểu tổn thất.

1.7. Cây Dứa

- Sản xuất: Mở rộng diện tích đạt 13.000 ha (sản lượng 300.000 tấn/năm). Chuyển đổi mạnh mẽ sang sử dụng nguồn giống chất lượng, các giống: MD2 (xuất khẩu tươi và chế biến), Cayen (chế biến công nghiệp); duy trì giống Queen (20 - 30%, cho tiêu dùng tươi và phục vụ du lịch). Sản xuất theo các tiêu chuẩn chất lượng, đạt 8.000 ha ứng dụng công nghệ cao (tưới nhỏ giọt, giống nuôi cấy mô,...) và số hóa (truy xuất nguồn gốc, nhật ký điện tử) và thí điểm GlobalGAP, VietGAP (200 - 300 ha), 1.000 ha giảm phát thải. Phát triển 40 - 50 HTX sản xuất dứa. Hình thành 5 - 10 chuỗi liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ, với doanh nghiệp chế biến làm nòng cốt bao tiêu. Thúc đẩy mô hình dứa hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao, giảm phát thải gắn với du lịch sinh thái cộng đồng.

- Chế biến: Nâng công suất các cơ sở hiện có và thu hút đầu tư nhà máy chế biến sâu (nước ép, sấy, đóng hộp, enzyme,...). Mục tiêu 70 - 80% sản lượng dứa được chế biến. Đầu tư hệ thống bảo quản, sơ chế, kho lạnh tại vùng nguyên liệu. Phát triển logistics kết hợp và số hóa chuỗi cung ứng. Thu hút đầu tư 2 - 3 doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu dứa. Hỗ trợ mở rộng thị trường xuất khẩu (EU, Nhật Bản, Hàn Quốc,...). Tận dụng tối thiểu 60% phế phụ phẩm (lõi, vỏ, lá, bã,...) để chiết xuất enzyme Bromelain (y dược, mỹ phẩm,...), sản xuất thức ăn chăn nuôi, phân hữu cơ, vật liệu sinh học (vải, giấy từ lá dứa,...). Phát triển 5 - 7 mô hình chế biến phụ phẩm hiệu quả.

1.8. Dược liệu

- Sản xuất: Phát triển mở rộng diện tích đạt 8.000 ha (sản lượng 52.000 tấn/năm). Trồng tập trung 4.500 ha; trồng xen canh dưới tán rừng 2.500 ha; bảo tồn tại chỗ 1.000 ha. Phân chia theo 3 vùng sinh thái để trồng các cây dược liệu chủ lực gắn với chế biến. Phát triển diện tích 1.500 ha dược liệu được chứng nhận VietGAP, Hữu cơ, GlobalGAP. Ứng dụng công nghệ cao (nhà màng, tưới tự động, nuôi cấy mô, IoT) để nâng cao chất lượng và truy xuất nguồn gốc. Phát triển HTX chuyên canh làm đầu mối. Hình thành 5 - 10 chuỗi liên kết giá trị theo mô hình "liên kết 4 nhà" (Nhà nông - Nhà doanh nghiệp - Nhà khoa học - Nhà nước).

- Chế biến: Thu hút đầu tư 3 - 5 nhà máy chế biến, bảo quản hiện đại. Ưu tiên công nghệ sấy thăng hoa, sấy hồng ngoại, chiết xuất tinh dầu, cô đặc hoạt chất để sản xuất trà túi lọc, viên nang, cao dược liệu,... đạt tiêu chuẩn GMP, ISO, HACCP. Phát triển hệ thống kho mát, kho lạnh và công nghệ bảo quản tiên tiến (khí quyển biến đổi) để giảm hao hụt. 100% sản phẩm xuất khẩu, thương mại hóa có hệ thống truy xuất nguồn gốc đồng bộ. Hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng thương hiệu, tham gia OCOP và mở rộng thị trường quốc tế.

1.9. Cây gỗ nguyên liệu

- Sản xuất: Phát triển mở rộng diện tích đạt 180.000 ha rừng trồng nguyên liệu; tăng diện tích rừng gỗ lớn lên 30 - 35% (60.000 ha). Sản lượng khai thác đạt 2,3 - 2,5 triệu m³/năm (trên 60% cung cấp chế biến sâu). Vùng trọng điểm: Trung

du miền núi thuộc Miền Tây Nghệ An tập trung phát triển rừng sản xuất quy mô lớn; vùng ven biển phát triển rừng phòng hộ kết hợp khai thác hạn chế. Mục tiêu đạt 55.000 - 60.000 ha rừng có chứng chỉ FSC/PEFC/VFCS. Sử dụng giống Keo lai nuôi cây mô (65 - 70%), giống Bạch đàn và giống bản địa. Ứng dụng công nghệ cao (GIS, UAV, giống mô) tại Khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao Bắc Trung Bộ. Hình thành 45 - 50 chuỗi liên kết hệ trồng rừng - HTX - doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ. Phát triển 80 - 100 HTX lâm nghiệp kiểu mới làm đầu mối cung ứng, bao tiêu gỗ có chứng chỉ.

- Chế biến: Duy trì và nâng cấp công nghệ, mở rộng quy mô của 200 cơ sở chế biến lâm sản hiện có. Ưu tiên đầu tư chế biến sâu (ván MDF, HDF, gỗ dán, nội thất, viên nén,...) và thu hút đầu tư mới các nhà máy có công nghệ hiện đại vào Khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao Bắc trung bộ. Phân đầu trên 80% sản phẩm gỗ chế biến được xuất khẩu, đa dạng hóa thị trường. Xây dựng kho bảo quản đạt chuẩn (sấy khô, xử lý mối mọt,...) và hệ thống logistics chuyên biệt (vận chuyển chuyên dụng). Ứng dụng chuyển đổi số (truy xuất nguồn gốc, sàn giao dịch điện tử,...) trong quản lý chuỗi. Khai thác hiệu quả phế phụ phẩm (cành, ngọn, mùn cưa, vỏ cây) để sản xuất viên nén sinh học, phân hữu cơ vi sinh, chất độn sinh học và năng lượng tái tạo. Hình thành cụm chế biến phụ phẩm gắn với nhà máy gỗ lớn.

2. Nhiệm vụ phát triển vật nuôi chủ lực gắn với chế biến, bảo quản theo chuỗi giá trị

2.1. Chăn nuôi Lợn

- Sản xuất: Phát triển tổng đàn đạt 1,3 triệu con; có 60 - 65% tổng đàn được chăn nuôi trang trại tập trung. Sản lượng thịt hơi đạt 225.000 tấn/năm (trên 75% lợn siêu nạc). Vùng trung du/miền núi tập trung trang trại công nghiệp, công nghệ cao, liên kết với doanh nghiệp lớn (Masan, CP, ...). Chủ lực là giống lai cao sản (Landrace, Yorkshire, Duroc). Bảo tồn và phát triển giống bản địa (Lợn Mán, lợn cò) gắn với du lịch sinh thái. Đảm bảo 70% sản lượng đạt tiêu chuẩn VietGAHP/tương đương. Thí điểm chăn nuôi theo tiêu chuẩn GlobalGAP/hữu cơ. 100% trang trại lớn ứng dụng công nghệ cao (IoT, chuồng trại thông minh, xử lý chất thải biogas). Phát triển 20 - 30 HTX chăn nuôi. Hình thành 10 - 15 chuỗi liên kết khép kín, đảm bảo 60% sản lượng tiêu thụ qua chuỗi liên kết (doanh nghiệp lớn làm đầu mối bao tiêu, truy xuất nguồn gốc,...).

- Chế biến: Đầu tư hiện đại hóa giết mổ tập trung và hình thành 2 - 3 nhà máy chế biến sâu công suất 500 - 1.000 con/ngày, đạt chuẩn HACCP/ISO và xuất khẩu. Phát triển hệ thống logistics lạnh đồng bộ từ chuồng trại đến phân phối. 70% thịt lợn được tiêu thụ qua hệ thống bảo quản lạnh, truy xuất nguồn gốc. Xây dựng tối thiểu 3 chuỗi sản phẩm thịt lợn đủ điều kiện xuất khẩu. Trên 80% chất thải được xử lý và tái sử dụng hiệu quả (Phân lợn → phân bón hữu cơ/biogas; Phụ phẩm giết mổ → thức ăn chăn nuôi, dầu động vật). Hình thành mô hình VAC tuần hoàn và cơ sở chế biến phụ phẩm.

2.2. Chăn nuôi gia cầm

- Sản xuất: Tổng đàn đạt 56 triệu con (trong đó, gà chiếm 80 - 85%). Sản lượng thịt hơi đạt 130.000 tấn/năm. Phân bố vùng đồng bằng phát triển trang trại

công nghiệp, công nghệ cao (chuồng lạnh, tự động hóa). Vùng bán sơn địa phát triển bán công nghiệp. Miền núi cao phát triển giống bản địa, đặc sản (Gà đồi, Gà Mía) gắn với phát triển sản phẩm OCOP, du lịch sinh thái. Trên 35% sản lượng đạt chuẩn VietGAHP/Hữu cơ/GlobalGAP. Hình thành 10 mô hình chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao, vùng an toàn dịch bệnh. Áp dụng tự động hóa (cho ăn, làm mát), công nghệ xử lý chất thải (biogas, đệm lót sinh học,...) và số hóa (truy xuất nguồn gốc, thương mại,...). Hình thành 10 - 15 chuỗi liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ. Phát triển 20 - 30 HTX chăn nuôi làm đầu mối liên kết và áp dụng tiêu chuẩn.

- Chế biến: Đầu tư nâng cấp, xây mới 5 - 10 nhà máy, cơ sở chế biến sâu (thịt mát, gà quay, thực phẩm đông lạnh, trứng chế biến sẵn) đạt tiêu chuẩn quốc tế (HACCP, ISO). Phát triển hệ thống logistics lạnh đồng bộ (xe lạnh, kho bảo quản) từ giết mổ đến phân phối, ứng dụng công nghệ số. Tăng cường xuất khẩu sản phẩm chế biến (thịt, trứng,...) sang các thị trường khó tính (Nhật Bản, EU, Hàn Quốc). Xử lý và tái sử dụng hiệu quả phế phụ phẩm (Phân → phân hữu cơ vi sinh; Lông, nội tạng → bột thức ăn chăn nuôi). Khuyến khích mô hình chăn nuôi tuần hoàn (VAC kết hợp chế biến phụ phẩm,...).

2.3. Chăn nuôi Bò thịt

- Sản xuất: Tổng đàn đạt 555.000 con; sản lượng thịt hơi trên 37.200 tấn/năm. Vùng trọng điểm miền núi phía Tây phát triển đàn bò quy mô lớn, tận dụng đồng cỏ, phế phụ phẩm. Lai tạo đàn bò bằng giống cao sản (Brahman, BBB, Droughtmaster). Phân đầu 40% bò được vỗ béo trước khi giết mổ để tăng giá trị. 30% trang trại quy mô vừa/lớn áp dụng tiêu chuẩn VietGAHP và an toàn sinh học. Phát triển 10 - 15 HTX hiệu quả. Tập trung chăn nuôi theo chuỗi giá trị.

- Chế biến: Trên 30% sản lượng bò thịt tham gia chuỗi liên kết có truy xuất nguồn gốc. Thu hút đầu tư 2 - 3 doanh nghiệp/cơ sở giết mổ tập trung và chế biến quy mô vừa/lớn, ứng dụng công nghệ hiện đại đạt chuẩn quốc tế (HACCP, HALAL); 40% sản phẩm được chế biến/bảo quản công nghiệp (thịt bò hộp, bò sấy, cấp đông), giảm lệ thuộc vào tiêu thụ tươi sống, phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu (Trung Quốc, ASEAN, Trung Đông,..). Phát triển logistics, truy xuất nguồn gốc và xúc tiến thương mại.

2.4. Chăn nuôi Bò sữa

- Sản xuất: Phát triển quy mô tổng đàn đạt 95.000 con, sản lượng đạt 450.000 tấn sữa/năm. Chăn nuôi tập trung công nghiệp, quy mô lớn tại Nghĩa Lâm, Đông Hiếu (TH True Milk, Vinamilk,...); phát triển HTX/trang trại vệ tinh tại các xã lân cận. 100% sản lượng đạt tiêu chuẩn VietGAHP/GlobalGAP (3.000 - 5.000 con hữu cơ). 100% trang trại lớn ứng dụng công nghệ cao (chip điện tử quản lý đàn, chuồng lạnh tự động, vắt sữa tự động, TMR). 100% trang trại/HTX có hợp đồng bao tiêu với doanh nghiệp chế biến. Hình thành 3 - 5 điểm du lịch nông nghiệp/trải nghiệm gắn với mô hình bò sữa và đồng cỏ.

- Chế biến: Ổn định và mở rộng năng lực chế biến của các doanh nghiệp đầu tàu (TH, Vinamilk), tập trung đầu tư chế biến sâu (phô mai, bơ, sữa hữu cơ) và công nghệ UHT/thanh trùng hiện đại. Phát triển hệ thống logistics lạnh đồng

bộ và các trạm trung chuyển sữa tươi tại các vùng chăn nuôi vệ tinh. 100% chất thải được xử lý và tái sử dụng: Phân bò → phân hữu cơ vi sinh; Nước thải → tưới cỏ; Xây dựng hệ thống biogas lớn phục vụ sản xuất và sinh hoạt, phát triển nông nghiệp xanh.

2.5. Nuôi Tôm

- Sản xuất: Phát triển sản xuất với diện tích đạt 2.250 ha; sản lượng 14.000 tấn/năm (Giá trị >3.000 tỷ VNĐ). Vùng trọng điểm là các xã ven biển (Tân Mai, Quỳnh Anh, Quỳnh Phú, An Châu, ...) phát triển nuôi Tôm thẻ chân trắng công nghệ cao, thâm canh. Mở rộng lên 600 - 700 ha (25 - 30% diện tích) nuôi tôm công nghệ cao (nhà kính/nhà bạt, hệ thống RAS/Biofloc, cảm biến, tự động hóa,...), đạt năng suất 18 - 20 tấn/ha/vụ. Đạt VietGAP (5 - 10% diện tích). Phần đầu đạt GlobalGAP, ASC (xuất khẩu cao cấp). Phát triển 40 - 50 ha nuôi tôm sinh thái hữu cơ kết hợp rừng ngập mặn. Hình thành 10 - 15 HTX/Tổ hợp tác nuôi tôm. Xây dựng 3 - 5 chuỗi liên kết khép kín (Doanh nghiệp cung ứng/bao tiêu ↔ HTX/Hộ dân sản xuất) để kiểm soát chất lượng và truy xuất nguồn gốc.

- Chế biến: Ổn định và nâng công suất các nhà máy hiện có. Ưu tiên đầu tư dây chuyền sản xuất sản phẩm giá trị gia tăng (tôm IQF, tôm gia vị, bóc nõn, tôm hấp,...) đạt chuẩn HACCP, ISO 22000 phục vụ thị trường cao cấp. Khuyến khích các doanh nghiệp hiện có mở rộng quy mô và thu hút đầu tư mới từ các tập đoàn lớn có công nghệ tiên tiến và thị trường xuất khẩu ổn định. Đẩy mạnh hình thành liên doanh/liên kết giữa doanh nghiệp chế biến/xuất khẩu với HTX/hộ nuôi tôm để bao tiêu ổn định, chia sẻ rủi ro và kiểm soát chất lượng/truy xuất nguồn gốc. Hiện đại hóa hạ tầng logistics (đường giao thông, điện 3 pha, trạm bơm,...). Xây dựng kho lạnh/trung tâm sơ chế tôm tươi tại vùng trọng điểm, đảm bảo chuỗi cung ứng "nhanh - lạnh - an toàn". Áp dụng tự động hóa và số hóa (truy xuất nguồn gốc, tối ưu vận hành) trong quản lý chuỗi cung ứng. Thu gom và chế biến hiệu quả phế phẩm (vỏ, đầu, xác tôm,...) để sản xuất bột tôm/đạm thủy sản (làm thức ăn chăn nuôi, phân bón,...), Chiết xuất Chitosan/Astaxanthin (thực phẩm chức năng, mỹ phẩm,...) và phân bón hữu cơ. Xây dựng mô hình kinh tế tuần hoàn (phụ phẩm → sản phẩm phụ → tái sử dụng) và xử lý nước thải đạt chuẩn.

2.6. Nuôi Cá

- Sản xuất: Diện tích đạt 19.550 ha; sản lượng 60.000 tấn/năm. Giá trị thu nhập đạt 250 - 300 triệu đồng/ha/năm. Vùng đồng bằng, ven sông nuôi cá nước ngọt thâm canh (trắm, chép, rô phi,...). Trung du/miền núi phát triển mạnh nuôi cá lồng trên hồ chứa lớn (Bản Vẽ, Vực Máu,...) các loại cá đặc sản (lăng, leo, trắm đen,...). Ven biển/Cửa sông nuôi cá lồng nước lợ (vược, hồng Mỹ, song,...). Đến năm 2030 có 5-10% sản lượng đạt chứng nhận VietGAP/GlobalGAP/Hữu cơ. Ứng dụng công nghệ cao (ao lót bạt, biofloc, tuần hoàn nước, sục khí/giám sát tự động,...) tại các vùng nuôi tập trung. Hình thành 10 - 15 chuỗi liên kết giá trị (nuôi - chế biến - tiêu thụ), thu hút doanh nghiệp lớn tham gia.

- Chế biến: Nâng cấp, mở rộng các cơ sở chế biến, đầu tư dây chuyền hiện đại sản xuất sản phẩm giá trị gia tăng (cá fillet, đông lạnh IQF, cá chế biến sẵn,...) đạt chuẩn quốc tế (HACCP, ISO). Phát triển hạ tầng bảo quản lạnh (kho lạnh, xe lạnh) và trung tâm logistics thủy sản gắn với vùng nuôi. Tận dụng phụ phẩm chế

biển cá (xương, đầu, vẩy) để sản xuất bột cá/dầu cá (thức ăn chăn nuôi), chế phẩm sinh học/phân bón hữu cơ. Khai thác các vùng nuôi cá lồng (Hồ Khe Bó, Vực Mầu,...) để phát triển du lịch sinh thái: du lịch trải nghiệm/âm thực (câu cá, tham quan quy trình, trải nghiệm sản xuất,...), xây dựng mô hình “Du lịch nông nghiệp - thủy sản” (nhà hàng nổi, homestay,...).

III. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Giải pháp liên kết sản xuất và phát triển chuỗi giá trị sản phẩm các cây trồng, vật nuôi chủ lực

Ưu tiên phát triển Hợp tác xã (HTX) kiểu mới và liên kết chặt chẽ giữa Nông dân - HTX - Doanh nghiệp (mô hình 3 hoặc 4 nhà) thông qua hợp đồng bao tiêu rõ ràng để hình thành các vùng nguyên liệu tập trung và chuỗi giá trị bền vững. Triển khai hiệu quả các Nghị định của Chính phủ: số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018, số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018; cung cấp tín dụng ưu đãi, hỗ trợ hạ tầng logistics (kho bảo quản, chế biến) và miễn giảm thuế cho doanh nghiệp/HTX tham gia liên kết. Đẩy mạnh chuyển đổi số và nông nghiệp 4.0 (cảm biến, tự động hóa, chế biến sâu) trong toàn chuỗi. Đặc biệt tập trung vào số hóa quản lý, truy xuất nguồn gốc (tem QR code,...) và thương mại điện tử (đưa sản phẩm lên các sàn TMĐT,...). Xây dựng và bảo hộ thương hiệu nông sản chủ lực (Cam Vinh, Gạo chất lượng cao,...). Tăng cường xúc tiến thương mại (hội chợ, gian hàng online) và mở rộng thị trường xuất khẩu (châu Á, châu Âu, Mỹ,...) thông qua đa dạng hóa sản phẩm chế biến sâu.

2. Giải pháp về khoa học, công nghệ và chuyển đổi số trong phát triển nông nghiệp của tỉnh

Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ (KHCN) và chuyển đổi số (CDS) toàn diện vào chuỗi giá trị nông nghiệp chủ lực, nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm. Tập trung vào công nghệ cao (giống lai tạo, nuôi cấy mô, chế phẩm sinh học,...), cơ giới hóa/tự động hóa các khâu sản xuất, và áp dụng quy trình an toàn (VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ,...). Phát triển Nông nghiệp 4.0 thông qua cảm biến, IoT, thiết bị bay không người lái (drone) để quản lý thông minh và canh tác chính xác. Đổi mới công nghệ chế biến sâu (sấy lạnh, chiết xuất, lên men,...), giảm tổn thất sau thu hoạch, và sử dụng công nghệ bảo quản tiên tiến (kho lạnh, đóng gói MAP). Chú trọng phát triển các sản phẩm OCOP và đặc sản địa phương. Số hóa toàn bộ chuỗi cung ứng từ sản xuất đến tiêu thụ. Triển khai phần mềm quản lý trang trại, truy xuất nguồn gốc điện tử (QR code, blockchain,...) để minh bạch hóa. Đẩy mạnh thương mại điện tử (sàn TMĐT, mạng xã hội,...) và Marketing số để mở rộng thị trường. Tăng cường liên kết chuỗi giữa doanh nghiệp chế biến và vùng nguyên liệu. Đào tạo, chuyển giao KHCN và nâng cao năng lực số cho nông dân, HTX và doanh nghiệp để khai thác tối đa lợi ích từ CDS.

3. Giải pháp về cơ chế, chính sách

Chính sách hỗ trợ đa chiều của tỉnh Nghệ An và Trung ương nhằm thu hút đầu tư, phát triển chế biến sâu, và thúc đẩy liên kết chuỗi cho nông sản chủ lực, dựa trên nền tảng công nghệ, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

- Hỗ trợ đầu tư và chế biến: Áp dụng miễn/giảm tiền thuê đất, ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho các dự án đầu tư vào chế biến nông sản, khu/cụm công nghiệp chế biến theo Luật Đầu tư và Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ. Hỗ trợ tiếp cận vốn vay ưu đãi, thành lập Quỹ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ để bảo lãnh tín dụng cho các dự án công nghệ cao, giảm tổn thất sau thu hoạch. Đầu tư hạ tầng logistics, kho lạnh và cụm công nghiệp chế biến. Hỗ trợ đổi mới công nghệ (chế biến sâu, tự động hóa) và chuyển đổi số trong lĩnh vực chế biến.

- Thu hút doanh nghiệp và phát triển vùng khó khăn: Triển khai Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ và Nghị quyết 34/2025/NQ-HĐND ngày 12/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Đề xuất chính sách "Vườn ươm doanh nghiệp" và "Vùng nguyên liệu chiến lược". Ưu tiên đầu tư hạ tầng giao thông, thủy lợi tại vùng dân tộc thiểu số và miền núi, tạo điều kiện phát triển vùng nguyên liệu ổn định.

- Liên kết chuỗi và số hóa thương mại: Triển khai mạnh mẽ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về hỗ trợ liên kết (100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết, hỗ trợ hạ tầng, giống, vật tư). Ưu tiên tín dụng cho các bên tham gia liên kết. Hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng nền tảng TMĐT (Amazon, Alibaba), xây dựng gian hàng số đa ngôn ngữ, và đào tạo kỹ năng số (marketing, logistics số,...) để phục vụ xuất khẩu. Đề xuất thành lập Trung tâm xúc tiến TMĐT xuất khẩu và chính sách khuyến khích logistics số.

- Đào tạo, đất đai và hợp tác quốc tế: Hỗ trợ đào tạo kỹ năng kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp, lập kế hoạch, và xây dựng quỹ hỗ trợ khởi nghiệp nông nghiệp (vốn ưu đãi, ươm tạo doanh nghiệp,..). Ưu tiên quy hoạch quỹ đất tập trung, hỗ trợ tích tụ đất đai và miễn/giảm tiền thuê đất cho các dự án nông nghiệp công nghệ cao, chuỗi giá trị. Tận dụng các Hiệp định FTA, thu hút vốn FDI/ODA vào công nghệ cao, chế biến sâu. Hỗ trợ xúc tiến thương mại quốc tế (hội chợ, chứng nhận chất lượng,...) và chuyển giao công nghệ để nâng cao năng lực hội nhập.

4. Giải pháp tuyên truyền nâng cao nhận thức trong sản xuất

Thông tin rộng rãi về các mục tiêu Đề án, các chính sách hỗ trợ của Trung ương, Tỉnh (liên kết chuỗi, OCOP, nông nghiệp công nghệ cao) và tổ chức các hội nghị, tọa đàm chuyên đề. Nhấn mạnh tầm quan trọng của hợp tác, liên kết giữa nông dân, HTX và doanh nghiệp, đặc biệt là vai trò của hợp đồng liên kết và cam kết chất lượng để tăng năng lực cạnh tranh và giá trị sản phẩm. Tuyên truyền, tập huấn về các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ và vệ sinh an toàn thực phẩm. Giới thiệu các mô hình sản xuất tiên tiến để học tập và áp dụng. Tận dụng tối đa các kênh truyền thông đại chúng (báo chí, truyền hình) và mạng xã hội (Facebook, Zalo, YouTube, Tiktok, ...), đồng thời cung cấp tài liệu số, video hướng dẫn để dễ tiếp cận. Vận động người dân mạnh dạn ứng dụng KHCN, cải tiến quy trình và xây dựng môi trường chia sẻ kinh nghiệm giữa các mô hình sản xuất hiệu quả.

5. Giải pháp công tác quy hoạch, bố trí đất đai các vùng sản xuất cây trồng, vật nuôi chủ lực

Rà soát đất nông nghiệp cấp tỉnh, xã, gắn với phát triển ngành và cây, con chủ lực. Phân hạng đất chi tiết để bố trí quỹ đất cho các vùng sản xuất tập trung quy mô lớn. Tiếp tục đẩy mạnh dồn điền đổi thửa và chuyển đổi linh hoạt đất lúa, đất rừng trồng sang các loại cây giá trị kinh tế cao (chè, cây ăn quả,...), nhằm tăng giá trị nông sản chủ lực.

6. Giải pháp đào tạo, phát triển nguồn nhân lực

Chiến lược nhân lực tập trung đổi mới đào tạo chuyên sâu vào kỹ thuật canh tác tiên tiến, chế biến sâu, bảo quản hiện đại và quản lý chuỗi. Việc đào tạo phải gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp (đào tạo theo đặt hàng) và ưu tiên nhân lực cho khâu chế biến, quản lý chuỗi. Cần áp dụng chính sách hỗ trợ (miễn giảm học phí, hỗ trợ doanh nghiệp,...) và cơ chế lương thưởng cạnh tranh để thu hút nhân tài. Số hóa đào tạo (E-learning) và hình thành các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của tỉnh, Trung tâm chuyển giao công nghệ để lan tỏa kiến thức, công nghệ.

7. Giải pháp bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu

Thúc đẩy nông nghiệp xanh (hữu cơ, sinh thái), triển khai phát triển kinh tế tuần hoàn (tận dụng phụ phẩm, xử lý chất thải,...), và áp dụng tưới tiết kiệm nước. Phát triển giống chịu hạn, chịu mặn, ứng dụng Nông nghiệp thông minh (IoT, viễn thám,...) để cảnh báo sớm, tăng cường hạ tầng thủy lợi, và đầu tư công nghệ bảo quản lạnh để giảm tổn thất. Hoàn thiện cơ chế, chính sách lồng ghép bảo vệ môi trường và tăng cường đào tạo, truyền thông.

8. Các dự án ưu tiên

(Chi tiết có Phụ lục 2 và Phụ lục 3 kèm theo)

9. Nguồn lực thực hiện Đề án

Huy động đa dạng nguồn vốn và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để triển khai thực hiện Đề án từ ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác:

- Nguồn ngân sách nhà nước cấp lồng ghép trong các chương trình mục tiêu quốc gia, chính sách hỗ trợ phát triển, chi thường xuyên, chi đầu tư,...
- Nguồn thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Nguồn vận động, huy động từ các nhà tài trợ, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước;
- Các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và địa phương tổ chức thực hiện Đề án; xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Đề án; theo dõi, đánh giá quá trình thực hiện, chủ trì tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Đề án theo quy định.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh lồng ghép các mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án với các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, đề án, kế hoạch liên quan và triển khai thực hiện hiệu quả; tham mưu, điều chỉnh, bổ sung các nội dung của Đề án đảm bảo tính đồng bộ, phù hợp với yêu cầu phát triển.

- Chủ trì đề xuất và tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ, dự án, xây dựng mô hình nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất, như: ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ; áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến nhằm đáp ứng yêu cầu của thị trường tiêu thụ; hoàn thiện cơ sở dữ liệu, chỉ dẫn địa lý, thương hiệu; xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc, mã vùng sản xuất, mã đóng gói; đồng thời triển khai ứng dụng công nghệ thông tin và phần mềm truy xuất nguồn gốc cho các sản phẩm cây trồng, vật nuôi chủ lực.

- Hằng năm, căn cứ vào tình hình thực tế và kế hoạch thực hiện Đề án, xây dựng chương trình, kế hoạch, nội dung dự toán kinh phí thực hiện; phối hợp với Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, nhằm tổ chức triển khai Đề án bảo đảm hiệu quả.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập đoàn kiểm tra; tổ chức chỉ đạo, đánh giá tình hình thực hiện; đồng thời kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Đề án và tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài chính

Trên cơ sở đề xuất của các cơ quan, đơn vị, tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện Đề án theo quy định, phù hợp với phân cấp ngân sách và khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

3. Sở Khoa học và Công nghệ

- Phối hợp với các sở, ngành, hỗ trợ các địa phương đề xuất và triển khai các đề tài, dự án KHCN trong sản xuất và chế biến các sản phẩm cây trồng, vật nuôi chủ lực. Tham mưu điều chỉnh, bổ sung các cơ chế, chính sách liên quan việc ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ, tiến bộ kỹ thuật, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số vào sản xuất và chế biến các sản phẩm nông nghiệp chủ lực.

- Tham mưu đẩy mạnh công tác nghiên cứu, chuyển giao công nghệ tiên tiến trong sản xuất, chọn tạo giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao phù hợp với nhu cầu tiêu thụ, phục vụ chế biến và xuất khẩu.

- Hướng dẫn, hỗ trợ đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật, thiết bị mới trong bảo quản, chế biến, phát triển vùng nguyên liệu. Thực hiện việc xây dựng và phát triển thương hiệu như chỉ dẫn địa lý, quản lý nhãn hiệu, chứng nhận chất lượng,... cho các sản phẩm nông nghiệp đã xây dựng trong đề án nhằm nâng cao giá trị, tăng sức cạnh tranh các sản phẩm.

4. Sở Công Thương

- Chủ trì phối hợp với các sở, ngành, hỗ trợ các địa phương trong việc thu hút đầu tư, xúc tiến đầu tư triển khai các dự án đầu tư phát triển công nghiệp chế biến, gắn với phát triển cụm công nghiệp, các nhà máy, trang trại và các cơ sở bảo

quản, chế biến sản phẩm cây trồng, vật nuôi chủ lực xuất khẩu phù hợp với quy hoạch trên địa bàn.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình trong vùng tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối cung - cầu trong và ngoài tỉnh, ứng dụng thương mại điện tử để quảng bá thương hiệu, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp đặc biệt là các sản phẩm cây trồng, vật nuôi chủ lực.

5. Liên minh Hợp tác xã tỉnh

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện hiệu quả chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã; hỗ trợ phát triển mô hình liên kết các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác với các hộ dân trong sản xuất, bảo quản đến chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông, lâm sản.

- Phối hợp hiệu quả với các cơ quan liên quan tổ chức tư vấn, hỗ trợ thành lập mới các hợp tác xã, tổ hợp tác. Bồi dưỡng nâng cao năng lực tổ chức quản lý, điều hành cho cán bộ hợp tác xã, tổ hợp tác xây dựng chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, nâng cao chất lượng hoạt động của hợp tác xã, tổ hợp tác.

- Kịp thời nắm bắt các vướng mắc, khó khăn của các doanh nghiệp, hợp tác xã, để tổng hợp, đề xuất cơ quan chức năng giải quyết, tháo gỡ, tạo điều kiện cho doanh nghiệp, hợp tác xã hoạt động có hiệu quả.

6. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội của tỉnh

Thực hiện tốt chức năng giám sát, vận động nhân dân thực hiện tốt nội dung Đề án. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, truyền thông về lựa chọn, xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng CNC có hiệu quả để vận động đoàn viên, hội viên tích cực hưởng ứng tham gia thực hiện.

7. Ủy ban nhân dân các xã, phường

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, các ngành liên quan triển khai thực hiện Đề án trên địa bàn; kiểm tra, giám sát các tổ chức, cá nhân trong quá trình phát triển sản xuất cây trồng, vật nuôi chủ lực.

- Thu hút đầu tư, tích hợp nội dung mục tiêu của Đề án trong công tác quy hoạch, kế hoạch phát triển KTXH, quản lý sử dụng đất tại địa phương, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp vào đầu tư sản xuất và nâng cấp công nghệ, mở rộng quy mô sản xuất trên địa bàn.

- Chỉ đạo thực hiện tốt các dự án, cơ chế chính sách về phát triển nông nghiệp công nghệ cao của Trung ương và của tỉnh; căn cứ điều kiện thực tế của địa phương để xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ thực hiện Đề án có hiệu quả.

- Chỉ đạo phòng chuyên môn xây dựng kế hoạch phát triển sản xuất hàng năm, đảm bảo theo mục tiêu đề án đề ra; hướng dẫn người dân tổ chức sản xuất, bao tiêu sản phẩm, đảm bảo hài hòa lợi ích và đạt hiệu quả về kinh tế - xã hội, môi trường nhằm phát triển sản xuất nông nghiệp ổn định, bền vững.

8. Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân liên quan

- Tuân thủ nghiêm túc các quy định về đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, các quy định về đăng ký sản xuất của ngành nông nghiệp và các quy định khác của pháp luật.

- Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ sản xuất, bảo quản và chế biến, đẩy mạnh phát triển các loại cây trồng vật nuôi chủ lực. Ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến, hiện đại, tham gia các chuỗi liên kết sản xuất gia tăng giá trị sản phẩm, đảm bảo an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường.

- Phối hợp với chính quyền các cấp, cơ quan quản lý, triển khai thực hiện các chương trình, dự án phát triển trồng trọt, chăn nuôi, bảo quản, chế biến sản phẩm. Đẩy mạnh ứng dụng các giải pháp phát triển bền vững, phòng chống thiên tai, dịch bệnh, quản lý môi trường trong trồng trọt, chăn nuôi, chế biến và báo cáo tình hình sản xuất cây trồng, vật nuôi chủ lực theo yêu cầu.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Công Thương, Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các đồng chí Ủy viên UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NN (TP, N.Toàn).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Đệ

Phụ lục 1:
CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI
CHỦ LỰC ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số 2948/QĐ-UBND ngày 03/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2025	Kế hoạch năm 2030	So sánh 2030/2025 (%)
I	Các cây trồng chủ lực				
1	Cây lúa cả năm:				
-	Diện tích:	Ha	166.000	163.500	98,5
-	Sản lượng	Tấn	1.012.600	932.000	92,0
*	<i>Tr.đó: Diện tích canh tác lúa CNC</i>	<i>Ha</i>	<i>12.000</i>	<i>20.000</i>	<i>166,7</i>
	<i>- Diện tích gieo trồng</i>	<i>Ha</i>	<i>24.000</i>	<i>40.000</i>	<i>166,7</i>
	<i>- Sản lượng</i>	<i>Tấn</i>	<i>144.000</i>	<i>240.000</i>	<i>166,7</i>
2	Cây sắn nguyên liệu				
-	Diện tích	Ha	11.000	12.000	109,1
-	Sản lượng	Tấn	275.000	312.000	113,5
3	Cây Mía nguyên liệu				
-	Diện tích	Ha	22.000	25.700	116,8
-	Sản lượng	1000Tấn	1.342	2.200	163,9
*	<i>Tr.đó: Diện tích mía CNC</i>	<i>Ha</i>	<i>5.000</i>	<i>10.000</i>	<i>200,0</i>
	<i>Sản lượng</i>	<i>1000Tấn</i>	<i>350</i>	<i>1.200</i>	<i>342,9</i>
4	Rau củ quả				
-	Diện tích	Ha	38.000	45.000	118,4
-	Sản lượng	Tấn	627.000	765.000	122,0
*	<i>Tr.đó: Diện tích rau CNC</i>	<i>Ha</i>	<i>1.500</i>	<i>4.500</i>	<i>300,0</i>
	<i>Sản lượng</i>	<i>Tấn</i>	<i>25.000</i>	<i>85.000</i>	<i>340,0</i>
5	Cây chè công nghiệp				
-	Tổng diện tích	Ha	8.800	12.000	136,4
	Diện tích kinh doanh	Ha	8.500	10.500	123,5
-	Sản lượng	Tấn	123.250	157.500	127,8
*	<i>Tr.đó: Diện tích chè CNC</i>	<i>Ha</i>	<i>4.500</i>	<i>8.500</i>	<i>188,9</i>
	<i>Sản lượng</i>	<i>Tấn</i>	<i>67.000</i>	<i>127.000</i>	<i>189,6</i>
6	Cây Cam				
-	Tổng diện tích	Ha	2.000	4.000	200,0
-	Diện tích cho sản phẩm	Ha	1.500	3.200	213,3
-	Sản lượng	Tấn	26.250	57.600	219,4
*	<i>Trong đó: Diện tích cam CNC</i>	<i>Ha</i>	<i>700</i>	<i>1.500</i>	<i>214,3</i>
	<i>Sản lượng</i>	<i>Tấn</i>	<i>11.200</i>	<i>25.000</i>	<i>223,2</i>
7	Cây Dứa				
-	Tổng diện tích	ha	1.760	13.000	738,64
-	Diện tích cho sản phẩm	ha	1.110	10.000	900,90
-	Sản lượng	tấn	37.185	300.000	806,78

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2025	Kế hoạch năm 2030	So sánh 2030/2025 (%)
*	<i>Tr.đó: Diện tích dĩa CNC</i>	<i>Ha</i>	<i>550</i>	<i>8.000</i>	<i>1.454,55</i>
	<i>Sản lượng</i>	<i>Tấn</i>	<i>15.400</i>	<i>280.000</i>	<i>1.818,18</i>
8	Dược liệu				
-	Diện tích	Ha	5.000	8.000	160,0
-	Sản lượng	Tấn	32.000	52.000	162,5
*	<i>Tr.đó: Diện tích CNC</i>	<i>Ha</i>	<i>400</i>	<i>1.500</i>	<i>375,0</i>
	<i>Sản lượng</i>	<i>Tấn</i>	<i>2.600</i>	<i>10.500</i>	<i>403,8</i>
9	Cây nguyên liệu gỗ				
-	Diện tích rừng trồng nguyên liệu gỗ	ha	150.000	180.000	120,0
*	<i>Tr.đó: - Diện tích rừng trồng gỗ lớn</i>	<i>ha</i>	<i>32.000</i>	<i>60.000</i>	<i>187,5</i>
	<i>- Diện tích rừng trồng gỗ nhỏ</i>	<i>ha</i>	<i>118.000</i>	<i>120.000</i>	<i>101,7</i>
-	Khai thác gỗ rừng trồng	m3	2.142.000	2.470.000	115,3
II	Các vật nuôi chủ lực				
1	Đàn lợn				
-	Tổng đàn	1000 con	1.100	1.300	118,2
-	Sản lượng thịt lợn XC	Tấn	165.000	225.000	136,4
*	<i>Tr.đó: Đàn lợn được nuôi CNC</i>	<i>1000 con</i>	<i>280</i>	<i>780</i>	<i>278,6</i>
	<i>Sản lượng thịt hơi xuất chuồng</i>	<i>Tấn</i>	<i>43.500</i>	<i>120.900</i>	<i>277,9</i>
2	Đàn gia cầm				
-	Tổng đàn	1000 con	41.000	56.000	136,6
-	Sản lượng thịt gia cầm XC	tấn	94.000	130.000	138,3
*	<i>Tr.đó: Đàn gia cầm được nuôi CNC</i>	<i>1000 con</i>	<i>10.000</i>	<i>21.700</i>	<i>217,0</i>
	<i>Sản lượng thịt hơi xuất chuồng</i>	<i>Tấn</i>	<i>28.000</i>	<i>90.000</i>	<i>321,4</i>
3	Đàn bò thịt				
	Tổng đàn	con	468.000	555.000	118,6
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	23.000	37.200	161,7
4	Đàn bò sữa				
-	Tổng đàn Bò, bê sữa	Con	82.000	95.000	115,9
-	Sản lượng sữa	triệu lít	340	450	132,4
5	Cá				
-	Diện tích nuôi cá	ha	19.550	23.000	117,6
-	Sản lượng cá nuôi trồng	Tấn	60.000	68.500	114,2
6	Tôm				
-	Diện tích nuôi tôm	ha	1.800	2.250	125,0
-	Sản lượng tôm nuôi trồng	Tấn	10.000	14.000	140,0

Phụ lục 2:
CÁC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN ƯU TIÊN TRIỂN KHAI THỰC HIỆN
TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 2948/QĐ-UBND ngày 31/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô/công suất	Thời gian thực hiện
I	Cây trồng			
1	Dự án: Xây dựng thương hiệu gạo Nghệ An giảm phát thải gắn với chuỗi liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ tại Nghệ An	Các xã trọng điểm lúa vùng đồng bằng	10.000 ha	2026-2028
2	Xây dựng chuỗi sản xuất rau củ quả đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm có truy xuất nguồn gốc gắn với chuỗi liên kết sản xuất - sơ chế - tiêu thụ nội địa và xuất khẩu	Các xã trọng điểm trồng rau trên địa bàn tỉnh Nghệ An.	100-200 ha	2026 - 2027
3	Dự án liên kết phát triển vùng trồng và chế biến cây Dược liệu chủ lực (Quế, Chè Hoa vàng) vùng Tây Bắc Nghệ An	Các xã Quế Phong, Mường Quàng, Thông Thụ, Tiên Phong, Tri Lễ	500-1000 ha	2026-2027
4	Ứng dụng khoa học công nghệ sản xuất giống dưa bằng công nghệ nuôi cấy mô tế bào (Invitro) gắn với phát triển vùng nguyên liệu phục vụ chế biến sâu theo chuỗi giá trị		3-5 triệu cây giống/năm	2026-2030
II	Vật nuôi			
1	Phát triển vùng chăn nuôi bò thịt chất lượng cao gắn với chế biến, bảo quản liên kết chuỗi giá trị sản phẩm	Các xã vùng đồng bằng và trung du	1.000 con	2027 - 2029
2	Mô hình Chăn nuôi gà đen bản địa gắn với chế biến, bảo quản liên kết chuỗi giá trị sản phẩm tại các xã miền núi	Các xã: Mường Xén, Hữu Kiệm, Mường Lống	10.000 con	2026-2028
4	Nuôi cá lồng công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái trải nghiệm tại các hồ thủy điện, thủy lợi trên địa bàn tỉnh	Các hồ thủy lợi, thủy điện	400 lồng	2026 - 2030



Phụ lục 3**ĐỀ XUẤT CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN THU HÚT ĐẦU TƯ TỪ DOANH NGHIỆP**
(Kèm theo Quyết định số 2948 /QĐ-UBND ngày 03 /7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô/công suất
1	Dự án xây dựng mà máy giết mổ, chế biến sản phẩm chăn nuôi	Tại phường Vinh Hưng	- Tổng diện tích 18.024 m ² - Giai đoạn 1: (500 con lợn, 100 con trâu, bò, 954 con gia cầm)/ngày đêm; - Giai đoạn 2: (1020 con lợn, 200 con bò, 1.350 con gia cầm)/ngày đêm.
2	Dự án Khu liên hợp chăn nuôi gia súc, gia cầm, chế biến công nghệ cao	Các xã dọc đường Hồ Chí Minh	120.000 tấn/năm
3	Dự án Xây dựng Khu liên hợp chăn nuôi chế biến công nghệ cao Việt Đức	xã Bạch Hà	70 ha; công suất 120.000 tấn/năm
4	Dự án Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến dứa và rau quả xuất khẩu	Vùng Trung du, đồng bằng tỉnh Nghệ An	50.000-100.000 tấn/năm
5	Dự án Xây dựng Nhà máy chế biến sâu các sản phẩm chè	Các xã phía nam đường Hồ Chí Minh	10.000 tấn/năm
6	Dự án xây dựng các cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm cây dược liệu	Các xã vùng trọng điểm trồng cây dược liệu của tỉnh	10.000 tấn SP/năm
7	Dự án Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thịt các loại: gia súc, gia cầm	KCN - CCN dọc tuyến HCM	10.000 tấn SP/năm
8	Dự án Đầu tư xây dựng các Nhà máy sản xuất đồ gỗ nội, ngoại thất cao cấp từ nguyên liệu rừng trồng và nhập khẩu.	Khu lâm nghiệp ứng dụng CNC vùng Bắc trung bộ	530 ha (Dự kiến khoảng 30 nhà máy)
9	Dự án Phát triển nuôi trồng tôm nước lợ ứng dụng công nghệ cao	Các xã ven biển	10.000 tấn/năm
10	Dự án xây dựng khu chế biến thủy sản tập trung tại xã Tân Mai	Xã Tân Mai	50 ha
11	Dự án xây dựng khu chế biến thủy sản tập trung xã Quỳnh Phú	Xã Quỳnh Phú	30 ha, 2000 tấn/năm
12	Nuôi cá rô phi tập trung theo tiêu chuẩn VietGAP/ASC	Các xã có điều kiện phù hợp	20 ha